

Số: 63/2026/QĐST-HNGĐ

Cao Bằng, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân - Gia đình thụ lý số: 93/2026/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2026, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **La Thị T**

Địa chỉ: **Xóm L, xã H, tỉnh Cao Bằng;**

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Ma Thị L** - Trợ giúp viên pháp lý của **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C.**

- Bị đơn: Anh **Nông Văn S**

Địa chỉ: **Xóm L, xã H, tỉnh Cao Bằng.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng C - Ngân hàng C Chi nhánh tỉnh C - Phòng C.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Nguyễn Thị H** - Tổng giám đốc **Ngân hàng C.**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Đàm Thị T1** - Giám đốc **Phòng C.**

Người đại diện theo ủy quyền lại: Bà **Nguyễn Thị T2** - Phó Giám đốc **Phòng C.**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 33, 37, 38, 55, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 8 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 8 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S.**

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về quan hệ vợ chồng

Chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S** nhất trí cùng thuận tình ly hôn.

2.2. Về con chung

Chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S** cùng xác nhận Anh, Chị có 02 (hai) con chung tên cháu là **Nông Văn Q**, sinh ngày 25 tháng 02 năm 2017 và cháu **Nông Trung H1**, sinh ngày 16 tháng 01 năm 2019. Chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S** cùng thống nhất thỏa thuận sau khi ly hôn giao con chung **Nông Văn Q** và **Nông Trung H1** cho anh **Nông Văn S** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh **Nông Văn S** tự nguyện không yêu cầu chị **La Thị T** cấp dưỡng nuôi con chung.

Xác nhận, hiện nay con chung **Nông Văn Q** và **Nông Trung H1** đang ở với anh **Nông Văn S**.

Chị **La Thị T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con **Nông Văn Q** và **Nông Trung H1** mà không ai được cản trở.

Anh **Nông Văn S** cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở chị **La Thị T** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung **Nông Văn Q** và **Nông Trung H1**.

2.3. Về tài sản chung

Chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S** cùng xác nhận **A**, Chị không có tài sản chung nên cùng tự nguyện thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.4. Về nợ chung

Chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S** cùng xác nhận **A**, Chị có khoản nợ chung tại Phòng giao dịch **Ngân hàng CI**, bao gồm:

- Mã món vay số: 6600000718028582 (mã khách hàng: 7101178504) do chị **La Thị T** đứng tên đại diện hộ gia đình vay vốn vay chương trình Hộ nghèo số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), ngày vay 10 tháng 6 năm 2020, hạn trả ngày 10 tháng 6 năm 2027. Lãi suất 6,6%/năm, mục đích vay vốn: Chăn nuôi bò sinh sản.

- Mã món vay số: 6600000718552858 (mã khách hàng: 7101178504) do chị **La Thị T** đứng tên đại diện hộ gia đình vay vốn vay chương trình Hộ nghèo số tiền 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*), ngày vay 10 tháng 8 năm 2020, hạn trả ngày 10 tháng 8 năm 2027. Lãi suất 6,6%/năm, mục đích vay vốn: Chăn nuôi bò sinh sản.

- Mã món vay số: 6600000721167407 (mã khách hàng: 7101178504) do chị **La Thị T** đứng tên đại diện hộ gia đình vay vốn vay chương trình Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*), ngày vay 22 tháng 8 năm 2021, hạn trả ngày 22 tháng 8 năm 2026. Lãi suất 9%/năm, mục đích vay vốn: Xây bể nước, làm chuồng trại.

- Mã món vay số: 6600000726070570 (mã khách hàng: 7101178504) do chị **La Thị T** đứng tên đại diện hộ gia đình vay vốn vay chương trình vùng dân tộc thiểu số và miền núi số tiền 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*), ngày vay

15 tháng 7 năm 2023, hạn trả ngày 15 tháng 7 năm 2038. Lãi suất 3%/năm, mục đích vay vốn: Sửa chữa nhà ở.

Tổng số tiền hiện nay còn dư nợ tại Ngân hàng là 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*).

Chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S** phân chia nợ chung như sau: Đối với khoản nợ chung 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng*), chị **La Thị T** có nghĩa vụ trả nợ gốc 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh cho Ngân hàng; còn anh **Nông Văn S** có nghĩa vụ trả nợ gốc 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh cho Ngân hàng.

Người đại diện theo ủy quyền của **Phòng C** nhất trí với thỏa thuận phân chia nợ chung của chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S**.

2.5. Về án phí vụ án

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chị **La Thị T** và anh **Nông Văn S** được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 36 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 4 - Cao Bằng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng;
- UBND xã Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(*đã ký*)

Dương Thị Hồng Vân